ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
LẬP VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	62,26		750.000,00	481	29.947	29.947	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	1,95		4.476.000,00	7.173	13.987	13.987	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	2,77		750.000,00	401	1.111	1.111	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	62,26		230.000,00	147	9.152	9.152	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	2,77		230.000,00	123	341	341	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	2,77		55.597,50	535	1.482	1.482	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	31,13		141.000,00	90	2.802	2.802	0
8	Máy tính casio	Cái	36	38,91	0,28	150.000,00	160	6.271	6.226	45
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	15,57		780.000,00	500	7.785	7.785	0
10	Lưu điện	Cái	60	2,77		2.493.945,00	1.599	4.429	4.429	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	4,86		1.650.000,00	1.058	5.142	5.142	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,47		2.190.000,00	1.404	660	660	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	5,84		165.000,00	176	1.028	1.028	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	3,89		320.000,00	342	1.330	1.330	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,03		603.630,00	645	19	19	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	6,23		10.000,00	16	100	100	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	560,34		42.000,00	54	30.258	30.258	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	560,34	90,32	65.000,00	139	90.441	77.887	12.554
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		90,32	30.000,00	96	8.671	0	8.671
20	Tất	Đôi	6		90,32	6.000,00	38	3.432	0	3.432
21	Mũ cứng	Cái	12		90,32	15.000,00	48	4.335	0	4.335
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		2,51	1.170.000,00	750	1.883	0	1.883
23	Quần áo mưa	Bộ	6		90,32	150.000,00	962	86.888	0	86.888
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		90,32	20.000,00	64	5.780	0	5.780
25	Cặp đi công tác	Cái	24		90,32	70.000,00	112	10.116	0	10.116
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,78	0,11	3.000,00	13	11	10	1
27	Kéo	Cái	9	0,78		16.000,00	68	53	53	0
28	Ba lô	Cái	36		90,32	90.000,00	96	8.671	0	8.671
29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		10,04	55.000,00	176	1.767	0	1.767

30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		5,02	75.000,00	240	1.205	0	1.205
31	Thước nhựa 40cm	Cái	24	7,78	0,56	4.000,00	6	50	47	3
32	Thước nhựa 120cm	Cái	24	0,69		50.000,00	80	55	55	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	15,57		50.000,00	53	825	825	0
Tổng cộng								**340.027**	**194.676**	**145.351**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							17.001	9.734	7.268
Tổng chi phí dụng cụ								**357.028**	**204.410**	**152.619**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		281,19		1.012,00	1.012	284.564	284.564	0
Tổng								**284.564**	**284.564**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đ/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,03		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	5.109	5.109	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,97		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	5.728	5.728	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	2,77		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	6.119	6.119	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	5,84		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	10.804	10.804	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,09		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	436	436	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		1,05	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	12.952	0	12.952
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,26		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	4.006	4.006	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,04		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	2.171	2.171	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,42	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	91.536	0	91.536
TỔNG CỘNG											**138.861**	**34.373**	**104.488**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			293,31		1.012,00			296.830	296.830	0
2	Xăng	Lít				0,51	10.000,00			5.100	0	5.100
3	Dầu nhờn	Lít				0,02	35.000,00			700	0	700
TỔNG CỘNG										**302.630**	**296.830**	**5.800**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,50		3.600,00	5.400	5.400	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	2,10		3.000,00	6.300	6.300	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,93		7.000,00	6.510	6.510	0
4	Bút dạ màu	Bộ	1,53	1,22	3.500,00	9.625	5.355	4.270
5	Bút chì	Chiếc	6,24	4,99	1.500,00	16.845	9.360	7.485
6	Bút xóa	Chiếc	1,77		4.000,00	7.080	7.080	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	3,66		4.000,00	14.640	14.640	0
8	Tẩy chì	Chiếc	1,35	1,35	1.500,00	4.050	2.025	2.025
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,09		2.287.440,00	205.870	205.870	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,03		4.643.040,00	139.291	139.291	0

11	Mực photo	Hộp	0,24		444.780,00	106.747	106.747	0
12	Hồ dán khô	Hộp	1,35		1.500,00	2.025	2.025	0
13	Bút bi	Chiếc	10,86	3,26	1.000,00	14.120	10.860	3.260
14	Sổ ghi chép	Cuốn	1,08	1,62	12.000,00	32.400	12.960	19.440
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3,76	2,51	100.000,00	627.000	376.000	251.000
16	Giấy A4	Gram	3,32	0,37	40.000,00	147.600	132.800	14.800
17	Giấy A3	Gram	0,45		80.000,00	36.000	36.000	0
18	Giấy in A0	Tờ	10,05		2.500,00	25.125	25.125	0
19	Ghim dập	Hộp	0,36		1.500,00	540	540	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,45		1.400,00	630	630	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		2,85	2.500,00	7.125	0	7.125
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**3.122.223**	**2.812.818**	**309.405**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					249.778	225.025	24.752
Tổng chi phí vật liệu						**3.372.001**	**3.037.843**	**334.157**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT , KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511

KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7KS1,6	317.245	354.936	10,99	5,9	3.486.523	2.094.122
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	370.974	414.049	22,31	3,44	8.276.430	1.424.329
3	Xây dựng và lựa chọn PA QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	412.967	461.427	32,88	3,28	13.578.355	1.513.481
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	13,92	1,76	4.416.050	624.687

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	323.113	360.804	7,38	0,32	2.384.574	115.457
TỔNG CỘNG												**32.141.932**	**5.772.076**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	35.999.952	5.399.993	41.399.945
Ngoại nghiệp 20%	6.369.140	1.273.828	7.642.968
Tổng cộng	**42.369.092**	**6.673.821**	**49.042.913**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657

KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	10,99	5,9	4.482.656	2.692.441
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	476.965	532.349	22,31	3,44	10.641.089	1.831.281
3	Xây dựng và lựa chọn phương án QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	530.956	593.263	32,88	3,28	17.457.833	1.945.903
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	13,92	1,76	5.677.759	803.169

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	415.430	463.891	7,38	0,32	3.065.873	148.445
TỔNG CỘNG												**41.325.210**	**7.421.239**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	45.183.230	6.777.485	51.960.715
Ngoại nghiệp 20%	8.018.303	1.603.661	9.621.964
Tổng cộng	**53.201.533**	**8.381.146**	**61.582.679**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389

KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	10,99	5,9	5.379.187	3.230.934
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	572.358	638.819	22,31	3,44	12.769.307	2.197.537
3	Xây dựng và lựa chọn phương án QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	637.147	711.916	32,88	3,28	20.949.393	2.335.084
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	13,92	1,76	6.813.311	963.804

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	498.516	556.669	7,38	0,32	3.679.048	178.134
TỔNG CỘNG												**49.590.246**	**8.905.493**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	53.448.266	8.017.240	61.465.506
Ngoại nghiệp 20%	6.369.140	1.273.828	7.642.968
Tổng cộng	**59.817.406**	**9.291.068**	**69.108.474**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	34,76		750.000,00	481	16.720	16.720	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	1,09		4.476.000,00	7.173	7.819	7.819	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	1,54		750.000,00	401	618	618	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	34,76		230.000,00	147	5.110	5.110	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	1,54		230.000,00	123	189	189	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	1,54		55.597,50	535	824	824	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	17,38		141.000,00	90	1.564	1.564	0
8	Máy tính casio	Cái	36	21,72	0,19	150.000,00	160	3.505	3.475	30
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	8,69		780.000,00	500	4.345	4.345	0
10	Lưu điện	Cái	60	1,54		2.493.945,00	1.599	2.462	2.462	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	2,72		1.650.000,00	1.058	2.878	2.878	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,26		2.190.000,00	1.404	365	365	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	3,26		165.000,00	176	574	574	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	2,17		320.000,00	342	742	742	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,01		603.630,00	645	6	6	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	3,48		10.000,00	16	56	56	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	312,83		42.000,00	54	16.893	16.893	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	448,28	61,14	65.000,00	139	70.809	62.311	8.498
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		61,14	30.000,00	96	5.869	0	5.869
20	Tất	Đôi	6		61,14	6.000,00	38	2.323	0	2.323
21	Mũ cứng	Cái	12		61,14	15.000,00	48	2.935	0	2.935
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		1,70	1.170.000,00	750	1.275	0	1.275
23	Quần áo mưa	Bộ	6		61,14	150.000,00	962	58.817	0	58.817
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		61,14	20.000,00	64	3.913	0	3.913
25	Cặp đi công tác	Cái	24		61,14	70.000,00	112	6.848	0	6.848
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,43	0,08	3.000,00	13	7	6	1
27	Kéo	Cái	9	0,43		16.000,00	68	29	29	0
28	Ba lô	Cái	36		61,14	90.000,00	96	5.869	0	5.869
29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		6,79	55.000,00	176	1.195	0	1.195
30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		3,40	75.000,00	240	816	0	816

31	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	4,34	0,38	4.000,00	6	28	26	2
32	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	0,39		50.000,00	80	31	31	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	8,69		50.000,00	53	461	461	0
Tổng cộng								**225.895**	**127.504**	**98.391**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							11.295	6.375	4.920
Tổng chi phí dụng cụ								**237.190**	**133.879**	**103.311**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		156,99		1.012,00	1.012	158.874	158.874	0
Tổng								**158.874**	**158.874**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885.00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312.00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đồng/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,01		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	1.703	1.703	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,54		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	3.189	3.189	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	1,54		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	3.402	3.402	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	3,26		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	6.031	6.031	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,05		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	242	242	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		0,71	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	8.758	0	8.758
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,14		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	2.157	2.157	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,02		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	1.086	1.086	0

9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,28	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	61.024	0	61.024
	TỔNG CỘNG										**87.592**	**17.810**	**69.782**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng /ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			163,75		1.012,00			165.715	165.715	0
2	Xăng	Lít				0,29	10.000,00			2.900	0	2.900
3	Dầu nhờn	Lít				0,01	35.000,00			350	0	350
TỔNG CỘNG										**168.965**	**165.715**	**3.250**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	0,87		3.600,00	3.132	3.132	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	1,22		3.000,00	3.660	3.660	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,54		7.000,00	3.780	3.780	0
4	Bút dạ màu	Bộ	0,89	0,71	3.500,00	5.600	3.115	2.485
5	Bút chì	Chiếc	3,62	2,90	1.500,00	9.780	5.430	4.350
6	Bút xóa	Chiếc	1,03		4.000,00	4.120	4.120	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	2,12		4.000,00	8.480	8.480	0
8	Tẩy chì	Chiếc	0,78	0,78	1.500,00	2.340	1.170	1.170
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,05		2.287.440,00	114.372	114.372	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,02		4.643.040,00	92.861	92.861	0
11	Mực photo	Hộp	0,14		444.780,00	62.269	62.269	0

12	Hồ dán khô	Hộp	0,78		1.500,00	1.170	1.170	0
13	Bút bi	Chiếc	6,30	1,89	1.000,00	8.190	6.300	1.890
14	Sổ ghi chép	Cuốn	0,63	0,94	12.000,00	18.840	7.560	11.280
15	Cặp 3 dây	Chiếc	2,18	1,45	100.000,00	363.000	218.000	145.000
16	Giấy A4	Gram	1,93	0,21	40.000,00	85.600	77.200	8.400
17	Giấy A3	Gram	0,26		80.000,00	20.800	20.800	0
18	Giấy in A0	Tờ	5,83		2.500,00	14.575	14.575	0
19	Ghim dập	Hộp	0,21		1.500,00	315	315	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,26		1.400,00	364	364	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		1,65	2.500,00	4.125	0	4.125
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**2.534.673**	**2.355.973**	**178.700**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					202.774	188.478	14.296
Tổng chi phí vật liệu						**2.737.447**	**2.544.451**	**192.996**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511

KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	10,7	6,74	3.394.522	2.392.269
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	412.967	461.427	23,52	0,92	9.712.984	424.513
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	370.974	414.049	8	2,49	2.967.792	1.030.982

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	5,78	0,15	1.833.676	53.240
	TỔNG CỘNG											**17.908.974**	**3.901.004**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	20.929.703	3.139.455	24.069.158
Ngoại nghiệp 20%	4.270.343	854.069	5.124.412
Tổng cộng	**25.200.046**	**3.993.524**	**29.193.570**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657

KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	10,7	6,74	4.364.370	3.075.772
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	530.956	593.263	23,52	0,92	12.488.085	545.802
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	476.965	532.349	8	2,49	3.815.720	1.325.549

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	5,78	0,15	2.357.575	68.452
	TỔNG CỘNG											**23.025.750**	**5.015.575**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	26.046.479	3.906.972	29.953.451
Ngoại nghiệp 20%	5.384.914	1.076.983	6.461.897
Tổng cộng	**31.431.393**	**4.983.955**	**36.415.348**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CH TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389

KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	10,7	6,74	5.237.243	3.690.932
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	637.147	711.916	23,52	0,92	14.985.697	654.963
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	572.358	638.819	8	2,49	4.578.864	1.590.659

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	5,78	0,15	2.829.090	82.142
	TỔNG CỘNG											**27.630.894**	**6.018.696**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	30.651.623	4.597.743	35.249.366
Ngoại nghiệp 20%	4.270.343	854.069	5.124.412
Tổng cộng	**34.921.966**	**5.451.812**	**40.373.778**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	18,34		750.000,00	481	8.822	8.822	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	0,57		4.476.000,00	7.173	4.089	4.089	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	0,81		750.000,00	401	325	325	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	18,34		230.000,00	147	2.696	2.696	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	0,81		230.000,00	123	100	100	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	0,81		55.597,50	535	433	433	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	9,17		141.000,00	90	825	825	0
8	Máy tính casio	Cái	36	11,46	0,81	150.000,00	160	1.964	1.834	130
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,58		780.000,00	500	2.290	2.290	0
10	Lưu điện	Cái	60	0,81		2.493.945,00	1.599	1.295	1.295	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	1,43		1.650.000,00	1.058	1.513	1.513	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,14		2.190.000,00	1.404	197	197	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	1,72		165.000,00	176	303	303	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	1,15		320.000,00	342	393	393	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,01		603.630,00	645	6	6	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	1,83		10.000,00	16	29	29	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	165,02		42.000,00	54	8.911	8.911	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	280,17	29,25	65.000,00	139	43.010	38.944	4.066
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		29,25	30.000,00	96	2.808	0	2.808
20	Tất	Đôi	6		29,25	6.000,00	38	1.112	0	1.112
21	Mũ cứng	Cái	12		29,25	15.000,00	48	1.404	0	1.404
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		0,81	1.170.000,00	750	608	0	608
23	Quần áo mưa	Bộ	6		29,25	150.000,00	962	28.139	0	28.139
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		29,25	20.000,00	64	1.872	0	1.872
25	Cặp đi công tác	Cái	24		29,25	70.000,00	112	3.276	0	3.276
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,23	0,04	3.000,00	13	4	3	1
27	Kéo	Cái	9	0,23		16.000,00	68	16	16	0
28	Ba lô	Cái	36		29,25	90.000,00	96	2.808	0	2.808

29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		3,25	55.000,00	176	572	0	572
30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		1,62	75.000,00	240	389	0	389
31	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,29	0,18	4.000,00	6	15	14	1
32	Thước nhựa 120cm	Cái	24	0,20		50.000,00	80	16	16	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,58		50.000,00	53	243	243	0
Tổng cộng								**120.483**	**73.297**	**47.186**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							6.024	3.665	2.359
Tổng chi phí dụng cụ								**126.507**	**76.962**	**49.545**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		82,81		1.012,00	1.012	83.804	83.804	0
Tổng								**83.804**	**83.804**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đ/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,01		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	1.703	1.703	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,29		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	1.712	1.712	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	0,81		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	1.789	1.789	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	1,72		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	3.182	3.182	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,03		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	145	145	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		0,34	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	4.194	0	4.194
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,08		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	1.233	1.233	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,01		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	543	543	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,14	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	30.512	0	30.512
TỔNG CỘNG											**45.013**	**10.307**	**34.706**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng /ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			86,38		1.012,00				87.417	87.417
2	Xăng	Lít				0,15	10.000,00				1.500	0
3	Dầu nhờn	Lít				0,01	35.000,00				350	0
TỔNG CỘNG										**89.267**	**87.417**	**1.850**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	0,45		3.600,00	1.620	1.620	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	0,63		3.000,00	1.890	1.890	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,28		7.000,00	1.960	1.960	0
4	Bút dạ màu	Bộ	0,46	0,37	3.500,00	2.905	1.610	1.295
5	Bút chì	Chiếc	1,87	1,50	1.500,00	5.055	2.805	2.250
6	Bút xóa	Chiếc	0,53		4.000,00	2.120	2.120	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	1,10		4.000,00	4.400	4.400	0
8	Tẩy chì	Chiếc	0,41	0,41	1.500,00	1.230	615	615
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,03		2.287.440,00	68.623	68.623	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,01		4.643.040,00	46.430	46.430	0
11	Mực photo	Hộp	0,07		444.780,00	31.135	31.135	0

12	Hồ dán khô	Hộp	0,41		1.500,00	615	615	0
13	Bút bi	Chiếc	3,26	0,98	1.000,00	4.240	3.260	980
14	Sổ ghi chép	Cuốn	0,32	0,49	12.000,00	9.720	3.840	5.880
15	Cặp 3 dây	Chiếc	1,13	0,75	100.000,00	188.000	113.000	75.000
16	Giấy A4	Gram	1,00	0,11	40.000,00	44.400	40.000	4.400
17	Giấy A3	Gram	0,14		80.000,00	11.200	11.200	0
18	Giấy in A0	Tờ	3,02		2.500,00	7.550	7.550	0
19	Ghim dập	Hộp	0,11		1.500,00	165	165	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,14		1.400,00	196	196	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		0,86	2.500,00	2.150	0	2.150
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**2.142.904**	**2.050.334**	**92.570**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					171.432	164.027	7.406
Tổng chi phí vật liệu						**2.314.336**	**2.214.361**	**99.976**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511
KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	305.509	343.201	8,95	4,61	2.734.306	1.582.157
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	393.940	442.401	13,48	0,31	5.310.311	137.144
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	215.655	242.578	4,46	0,3	961.821	72.773
	TỔNG CỘNG											**9.006.438**	**1.792.074**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	11.479.289	1.721.893	13.201.182
Ngoại nghiệp 20%	1.978.151	395.630	2.373.781
Tổng cộng	**13.457.440**	**2.117.523**	**15.574.963**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657
KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	392.796	441.257	8,95	4,61	3.515.524	2.034.195
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	506.493	568.800	13,48	0,31	6.827.526	176.328
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	277.270	311.885	4,46	0,3	1.236.624	93.566
	TỔNG CỘNG											**11.579.674**	**2.304.089**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	14.052.525	2.107.879	16.160.404
Ngoại nghiệp 20%	2.490.166	498.033	2.988.199
Tổng cộng	**16.542.691**	**2.605.912**	**19.148.603**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389
KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	471.355	529.510	8,95	4,61	4.218.627	2.441.041
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	607.791	682.562	13,48	0,31	8.193.023	211.594
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	332.724	374.263	4,46	0,3	1.483.949	112.279
	TỔNG CỘNG											**13.895.599**	**2.764.914**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	16.368.450	2.455.268	18.823.718
Ngoại nghiệp 20%	2.950.991	590.198	3.541.189
Tổng cộng	**19.319.441**	**3.045.466**	**22.364.907**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	62,26		750.000,00	481	29.947	29.947	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	1,95		4.476.000,00	7.173	13.987	13.987	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	2,77		750.000,00	401	1.111	1.111	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	62,26		230.000,00	147	9.152	9.152	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	2,77		230.000,00	123	341	341	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	2,77		55.597,50	535	1.482	1.482	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	31,13		141.000,00	90	2.802	2.802	0
8	Máy tính casio	Cái	36	38,91	0,28	150.000,00	160	6.271	6.226	45
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	15,57		780.000,00	500	7.785	7.785	0
10	Lưu điện	Cái	60	2,77		2.493.945,00	1.599	4.429	4.429	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	4,86		1.650.000,00	1.058	5.142	5.142	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,47		2.190.000,00	1.404	660	660	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	5,84		165.000,00	176	1.028	1.028	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	3,89		320.000,00	342	1.330	1.330	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,03		603.630,00	645	19	19	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	6,23		10.000,00	16	100	100	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	560,34		42.000,00	54	30.258	30.258	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	560,34	90,32	65.000,00	139	90.441	77.887	12.554
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		90,32	30.000,00	96	8.671	0	8.671
20	Tất	Đôi	6		90,32	6.000,00	38	3.432	0	3.432
21	Mũ cứng	Cái	12		90,32	15.000,00	48	4.335	0	4.335
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		2,51	1.170.000,00	750	1.883	0	1.883
23	Quần áo mưa	Bộ	6		90,32	150.000,00	962	86.888	0	86.888
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		90,32	20.000,00	64	5.780	0	5.780
25	Cặp đi công tác	Cái	24		90,32	70.000,00	112	10.116	0	10.116
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,78	0,11	3.000,00	13	11	10	1
27	Kéo	Cái	9	0,78		16.000,00	68	53	53	0
28	Ba lô	Cái	36		90,32	90.000,00	96	8.671	0	8.671
29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		10,04	55.000,00	176	1.767	0	1.767

30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		5,02	75.000,00	240	1.205	0	1.205
31	Thước nhựa 40cm	Cái	24	7,78	0,56	4.000,00	6	50	47	3
32	Thước nhựa 120cm	Cái	24	0,69		50.000,00	80	55	55	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	15,57		50.000,00	53	825	825	0
Tổng cộng								**340.027**	**194.676**	**145.351**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							17.001	9.734	7.268
Tổng chi phí dụng cụ								**357.028**	**204.410**	**152.619**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		281,19		1.012,00	1.012	284.564	284.564	0
Tổng								**284.564**	**284.564**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đ/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,03		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	5.109	5.109	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,97		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	5.728	5.728	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	2,77		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	6.119	6.119	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	5,84		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	10.804	10.804	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,09		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	436	436	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		1,05	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	12.952	0	12.952
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,26		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	4.006	4.006	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,04		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	2.171	2.171	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,42	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	91.536	0	91.536
TỔNG CỘNG											**138.861**	**34.373**	**104.488**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			293,31		1.012,00			296.830	296.830	0
2	Xăng	Lít				0,51	10.000,00			5.100	0	5.100
3	Dầu nhờn	Lít				0,02	35.000,00			700	0	700
TỔNG CỘNG										**302.630**	**296.830**	**5.800**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,50		3.600,00	5.400	5.400	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	2,10		3.000,00	6.300	6.300	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,93		7.000,00	6.510	6.510	0
4	Bút dạ màu	Bộ	1,53	1,22	3.500,00	9.625	5.355	4.270
5	Bút chì	Chiếc	6,24	4,99	1.500,00	16.845	9.360	7.485
6	Bút xóa	Chiếc	1,77		4.000,00	7.080	7.080	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	3,66		4.000,00	14.640	14.640	0
8	Tẩy chì	Chiếc	1,35	1,35	1.500,00	4.050	2.025	2.025
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,09		2.287.440,00	205.870	205.870	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,03		4.643.040,00	139.291	139.291	0

11	Mực photo	Hộp	0,24		444.780,00	106.747	106.747	0
12	Hồ dán khô	Hộp	1,35		1.500,00	2.025	2.025	0
13	Bút bi	Chiếc	10,86	3,26	1.000,00	14.120	10.860	3.260
14	Sổ ghi chép	Cuốn	1,08	1,62	12.000,00	32.400	12.960	19.440
15	Cặp 3 dây	Chiếc	3,76	2,51	100.000,00	627.000	376.000	251.000
16	Giấy A4	Gram	3,32	0,37	40.000,00	147.600	132.800	14.800
17	Giấy A3	Gram	0,45		80.000,00	36.000	36.000	0
18	Giấy in A0	Tờ	10,05		2.500,00	25.125	25.125	0
19	Ghim dập	Hộp	0,36		1.500,00	540	540	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,45		1.400,00	630	630	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		2,85	2.500,00	7.125	0	7.125
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**3.122.223**	**2.812.818**	**309.405**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					249.778	225.025	24.752
Tổng chi phí vật liệu						**3.372.001**	**3.037.843**	**334.157**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT , KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511

KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7KS1,6	317.245	354.936	10,99	5,9	3.486.523	2.094.122
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	370.974	414.049	22,31	3,44	8.276.430	1.424.329
3	Xây dựng và lựa chọn PA QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	412.967	461.427	32,88	3,28	13.578.355	1.513.481
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	13,92	1,76	4.416.050	624.687

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	323.113	360.804	7,38	0,32	2.384.574	115.457
TỔNG CỘNG												**32.141.932**	**5.772.076**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	35.999.952	5.399.993	41.399.945
Ngoại nghiệp 20%	6.369.140	1.273.828	7.642.968
Tổng cộng	**42.369.092**	**6.673.821**	**49.042.913**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657

KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	10,99	5,9	4.482.656	2.692.441
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	476.965	532.349	22,31	3,44	10.641.089	1.831.281
3	Xây dựng và lựa chọn phương án QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	530.956	593.263	32,88	3,28	17.457.833	1.945.903
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	13,92	1,76	5.677.759	803.169

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	415.430	463.891	7,38	0,32	3.065.873	148.445
TỔNG CỘNG												**41.325.210**	**7.421.239**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	45.183.230	6.777.485	51.960.715
Ngoại nghiệp 20%	8.018.303	1.603.661	9.621.964
Tổng cộng	**53.201.533**	**8.381.146**	**61.582.679**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ ĐẦU CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389

KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đồng/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	10,99	5,9	5.379.187	3.230.934
2	Đánh giá điều kiện tự nhiên, KT-XH hiện trạng SDĐ và tiềm năng đất đai (Bước 3)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	572.358	638.819	22,31	3,44	12.769.307	2.197.537
3	Xây dựng và lựa chọn phương án QHSDĐ (Bước 4)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	637.147	711.916	32,88	3,28	20.949.393	2.335.084
4	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ đầu (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	13,92	1,76	6.813.311	963.804

5	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 6)	2	1	2	1	1	7 KS1,7	498.516	556.669	7,38	0,32	3.679.048	178.134
TỔNG CỘNG												**49.590.246**	**8.905.493**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	53.448.266	8.017.240	61.465.506
Ngoại nghiệp 20%	6.369.140	1.273.828	7.642.968
Tổng cộng	**59.817.406**	**9.291.068**	**69.108.474**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	34,76		750.000,00	481	16.720	16.720	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	1,09		4.476.000,00	7.173	7.819	7.819	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	1,54		750.000,00	401	618	618	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	34,76		230.000,00	147	5.110	5.110	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	1,54		230.000,00	123	189	189	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	1,54		55.597,50	535	824	824	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	17,38		141.000,00	90	1.564	1.564	0
8	Máy tính casio	Cái	36	21,72	0,19	150.000,00	160	3.505	3.475	30
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	8,69		780.000,00	500	4.345	4.345	0
10	Lưu điện	Cái	60	1,54		2.493.945,00	1.599	2.462	2.462	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	2,72		1.650.000,00	1.058	2.878	2.878	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,26		2.190.000,00	1.404	365	365	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	3,26		165.000,00	176	574	574	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	2,17		320.000,00	342	742	742	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,01		603.630,00	645	6	6	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	3,48		10.000,00	16	56	56	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	312,83		42.000,00	54	16.893	16.893	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	448,28	61,14	65.000,00	139	70.809	62.311	8.498
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		61,14	30.000,00	96	5.869	0	5.869
20	Tất	Đôi	6		61,14	6.000,00	38	2.323	0	2.323
21	Mũ cứng	Cái	12		61,14	15.000,00	48	2.935	0	2.935
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		1,70	1.170.000,00	750	1.275	0	1.275
23	Quần áo mưa	Bộ	6		61,14	150.000,00	962	58.817	0	58.817
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		61,14	20.000,00	64	3.913	0	3.913
25	Cặp đi công tác	Cái	24		61,14	70.000,00	112	6.848	0	6.848
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,43	0,08	3.000,00	13	7	6	1
27	Kéo	Cái	9	0,43		16.000,00	68	29	29	0
28	Ba lô	Cái	36		61,14	90.000,00	96	5.869	0	5.869
29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		6,79	55.000,00	176	1.195	0	1.195
30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		3,40	75.000,00	240	816	0	816

31	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	4,34	0,38	4.000,00	6	28	26	2
32	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	0,39		50.000,00	80	31	31	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	8,69		50.000,00	53	461	461	0
Tổng cộng								**225.895**	**127.504**	**98.391**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							11.295	6.375	4.920
Tổng chi phí dụng cụ								**237.190**	**133.879**	**103.311**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		156,99		1.012,00	1.012	158.874	158.874	0
Tổng								**158.874**	**158.874**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885.00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312.00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đồng/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,01		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	1.703	1.703	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,54		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	3.189	3.189	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	1,54		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	3.402	3.402	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	3,26		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	6.031	6.031	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,05		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	242	242	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		0,71	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	8.758	0	8.758
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,14		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	2.157	2.157	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,02		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	1.086	1.086	0

9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,28	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	61.024	0	61.024
	TỔNG CỘNG										**87.592**	**17.810**	**69.782**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng /ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			163,75		1.012,00			165.715	165.715	0
2	Xăng	Lít				0,29	10.000,00			2.900	0	2.900
3	Dầu nhờn	Lít				0,01	35.000,00			350	0	350
TỔNG CỘNG										**168.965**	**165.715**	**3.250**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT,
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	0,87		3.600,00	3.132	3.132	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	1,22		3.000,00	3.660	3.660	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,54		7.000,00	3.780	3.780	0
4	Bút dạ màu	Bộ	0,89	0,71	3.500,00	5.600	3.115	2.485
5	Bút chì	Chiếc	3,62	2,90	1.500,00	9.780	5.430	4.350
6	Bút xóa	Chiếc	1,03		4.000,00	4.120	4.120	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	2,12		4.000,00	8.480	8.480	0
8	Tẩy chì	Chiếc	0,78	0,78	1.500,00	2.340	1.170	1.170
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,05		2.287.440,00	114.372	114.372	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,02		4.643.040,00	92.861	92.861	0
11	Mực photo	Hộp	0,14		444.780,00	62.269	62.269	0

12	Hồ dán khô	Hộp	0,78		1.500,00	1.170	1.170	0
13	Bút bi	Chiếc	6,30	1,89	1.000,00	8.190	6.300	1.890
14	Sổ ghi chép	Cuốn	0,63	0,94	12.000,00	18.840	7.560	11.280
15	Cặp 3 dây	Chiếc	2,18	1,45	100.000,00	363.000	218.000	145.000
16	Giấy A4	Gram	1,93	0,21	40.000,00	85.600	77.200	8.400
17	Giấy A3	Gram	0,26		80.000,00	20.800	20.800	0
18	Giấy in A0	Tờ	5,83		2.500,00	14.575	14.575	0
19	Ghim dập	Hộp	0,21		1.500,00	315	315	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,26		1.400,00	364	364	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		1,65	2.500,00	4.125	0	4.125
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**2.534.673**	**2.355.973**	**178.700**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					202.774	188.478	14.296
Tổng chi phí vật liệu						**2.737.447**	**2.544.451**	**192.996**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511

KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	10,7	6,74	3.394.522	2.392.269
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	412.967	461.427	23,52	0,92	9.712.984	424.513
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	370.974	414.049	8	2,49	2.967.792	1.030.982

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	317.245	354.936	5,78	0,15	1.833.676	53.240
	TỔNG CỘNG											**17.908.974**	**3.901.004**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	20.929.703	3.139.455	24.069.158
Ngoại nghiệp 20%	4.270.343	854.069	5.124.412
Tổng cộng	**25.200.046**	**3.993.524**	**29.193.570**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657

KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	10,7	6,74	4.364.370	3.075.772
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	530.956	593.263	23,52	0,92	12.488.085	545.802
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	476.965	532.349	8	2,49	3.815.720	1.325.549

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	407.885	456.346	5,78	0,15	2.357.575	68.452
	TỔNG CỘNG											**23.025.750**	**5.015.575**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	26.046.479	3.906.972	29.953.451
Ngoại nghiệp 20%	5.384.914	1.076.983	6.461.897
Tổng cộng	**31.431.393**	**4.983.955**	**36.415.348**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT, LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CH TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389

KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM 3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	10,7	6,74	5.237.243	3.690.932
2	Xây dựng và lựa chọn PA điều chỉnh QHSDĐ chi tiết (Bước 3)	2	2	3	1	1	9 KS1,7	637.147	711.916	23,52	0,92	14.985.697	654.963
3	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)	2	2	2	1	1	8 KS1,8	572.358	638.819	8	2,49	4.578.864	1.590.659

4	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu điều chỉnh QH, KHSDĐ chi tiết (Bước 5)	1	2	2	1	1	7 KS1,6	489.462	547.616	5,78	0,15	2.829.090	82.142
	TỔNG CỘNG											**27.630.894**	**6.018.696**

Diễn giải	**Chi phí trực tiếp**	**Chi phí chung**	**Đơn giá dự toán**
Nội nghiệp 15%	30.651.623	4.597.743	35.249.366
Ngoại nghiệp 20%	4.270.343	854.069	5.124.412
Tổng cộng	**34.921.966**	**5.451.812**	**40.373.778**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. Dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	18,34		750.000,00	481	8.822	8.822	0
2	Bàn dập ghim	Cái	24	0,57		4.476.000,00	7.173	4.089	4.089	0
3	Bàn để máy vi tính	Cái	72	0,81		750.000,00	401	325	325	0
4	Ghế văn phòng	Cái	60	18,34		230.000,00	147	2.696	2.696	0
5	Ghế máy vi tính	Cái	72	0,81		230.000,00	123	100	100	0
6	Chuột máy tính	Cái	4	0,81		55.597,50	535	433	433	0
7	Giá để tài liệu	Cái	60	9,17		141.000,00	90	825	825	0
8	Máy tính casio	Cái	36	11,46	0,81	150.000,00	160	1.964	1.834	130
9	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,58		780.000,00	500	2.290	2.290	0
10	Lưu điện	Cái	60	0,81		2.493.945,00	1.599	1.295	1.295	0
11	Máy hút ẩm 2KW	Cái	60	1,43		1.650.000,00	1.058	1.513	1.513	0

12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	0,14		2.190.000,00	1.404	197	197	0
13	Quạt thông gió 0,04KW	Cái	36	1,72		165.000,00	176	303	303	0
14	Quạt trần 0,1KW	Cái	36	1,15		320.000,00	342	393	393	0
15	Ổ ghi CD-ROM 0,4KW	Cái	36	0,01		603.630,00	645	6	6	0
16	Thước eke loại trung bình	Cái	24	1,83		10.000,00	16	29	29	0
17	Bộ đèn neon 0,04KW	Bộ	30	165,02		42.000,00	54	8.911	8.911	0
18	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	280,17	29,25	65.000,00	139	43.010	38.944	4.066
19	Giầy bảo hộ	Đôi	12		29,25	30.000,00	96	2.808	0	2.808
20	Tất	Đôi	6		29,25	6.000,00	38	1.112	0	1.112
21	Mũ cứng	Cái	12		29,25	15.000,00	48	1.404	0	1.404
22	Hòm đựng tài liệu	Cái	60		0,81	1.170.000,00	750	608	0	608
23	Quần áo mưa	Bộ	6		29,25	150.000,00	962	28.139	0	28.139
24	Bình đựng nước uống	Cái	12		29,25	20.000,00	64	1.872	0	1.872
25	Cặp đi công tác	Cái	24		29,25	70.000,00	112	3.276	0	3.276
26	Dao gọt bút chì	Cái	9	0,23	0,04	3.000,00	13	4	3	1
27	Kéo	Cái	9	0,23		16.000,00	68	16	16	0
28	Ba lô	Cái	36		29,25	90.000,00	96	2.808	0	2.808

29	Ống đựng bản đồ	Cái	12		3,25	55.000,00	176	572	0	572
30	Thước cuộn vải 50m	Cái	12		1,62	75.000,00	240	389	0	389
31	Thước nhựa 40cm	Cái	24	2,29	0,18	4.000,00	6	15	14	1
32	Thước nhựa 120cm	Cái	24	0,20		50.000,00	80	16	16	0
33	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,58		50.000,00	53	243	243	0
Tổng cộng								**120.483**	**73.297**	**47.186**
34	Dụng cụ nhỏ, phụ (5%TC)							6.024	3.665	2.359
Tổng chi phí dụng cụ								**126.507**	**76.962**	**49.545**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

II. Năng lượng dụng cụ

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ theo ca (đồng/ca)	Chi phí dụng cụ (đồng)	Chi phí dụng cụ	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW		82,81		1.012,00	1.012	83.804	83.804	0
Tổng								**83.804**	**83.804**	**0**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

III. Thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Năm SD	Mức khấu hao một ca máy (đ/ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,01		681.196.512,48	10,00	170.299	272.479	1.703	1.703	0
2	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,29		23.620.995,00	10,00	5.905	9.448	1.712	1.712	0
3	Máy vi tính	Cái	0,35	8	0,81		8.837.000,00	10,00	2.209	3.535	1.789	1.789	0
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	2	1,72		7.400.000,00	10,00	1.850	2.960	3.182	3.182	0
5	Máy chiếu Slight	Cái	0,5	1	0,03		19.379.700,00	10,00	4.845	7.752	145	145	0
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	1		0,34	24.669.405,00	8,00	7.709	12.335	4.194	0	4.194
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,08		61.633.800,00	10,00	15.408	24.654	1.233	1.233	0
8	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	0,01		217.127.395,68	10,00	54.282	86.851	543	543	0
9	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		0,14	544.855.500,00	10,00	136.214	217.942	30.512	0	30.512
TỔNG CỘNG											**45.013**	**10.307**	**34.706**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

IV. Năng lượng thiết bị

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885,00
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312,00

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (KW)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Mức khấu hao một ca máy (đồng /ca)		Chi phí khấu hao	Chi phí khấu hao	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	KW			86,38		1.012,00				87.417	87.417
2	Xăng	Lít				0,15	10.000,00				1.500	0
3	Dầu nhờn	Lít				0,01	35.000,00				350	0
TỔNG CỘNG										**89.267**	**87.417**	**1.850**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

V. Vật liệu

Tỷ giá (USD) T3-06 15.885
Tỷ giá (GBP) T3-06 27.312

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/huyện trung bình)		Đơn giá (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	Chi phí vật liệu (đồng)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	0,45		3.600,00	1.620	1.620	0
2	Đĩa mềm	Đĩa	0,63		3.000,00	1.890	1.890	0
3	Băng dính to	Cuộn	0,28		7.000,00	1.960	1.960	0
4	Bút dạ màu	Bộ	0,46	0,37	3.500,00	2.905	1.610	1.295
5	Bút chì	Chiếc	1,87	1,50	1.500,00	5.055	2.805	2.250
6	Bút xóa	Chiếc	0,53		4.000,00	2.120	2.120	0
7	Bút nhớ dòng	Chiếc	1,10		4.000,00	4.400	4.400	0
8	Tẩy chì	Chiếc	0,41	0,41	1.500,00	1.230	615	615
9	Mực in A3 laser	Hộp	0,03		2.287.440,00	68.623	68.623	0
10	Mực in Plotter	Hộp	0,01		4.643.040,00	46.430	46.430	0
11	Mực photo	Hộp	0,07		444.780,00	31.135	31.135	0

12	Hồ dán khô	Hộp	0,41		1.500,00	615	615	0
13	Bút bi	Chiếc	3,26	0,98	1.000,00	4.240	3.260	980
14	Sổ ghi chép	Cuốn	0,32	0,49	12.000,00	9.720	3.840	5.880
15	Cặp 3 dây	Chiếc	1,13	0,75	100.000,00	188.000	113.000	75.000
16	Giấy A4	Gram	1,00	0,11	40.000,00	44.400	40.000	4.400
17	Giấy A3	Gram	0,14		80.000,00	11.200	11.200	0
18	Giấy in A0	Tờ	3,02		2.500,00	7.550	7.550	0
19	Ghim dập	Hộp	0,11		1.500,00	165	165	0
20	Ghim vòng	Hộp	0,14		1.400,00	196	196	0
21	Túi nilon đựng tài liệu	Chiếc		0,86	2.500,00	2.150	0	2.150
22	Bản đồ nền	Tờ	8,13		210.000,00	1.707.300	1.707.300	0
Tổng cộng						**2.142.904**	**2.050.334**	**92.570**
23	Vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt (8%TC)					171.432	164.027	7.406
Tổng chi phí vật liệu						**2.314.336**	**2.214.361**	**99.976**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 350.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 350.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	68.385	7.522	5.385	385	14.422	90.714	96.098
KS9	4,98	67.038	7.374	5.385	385	14.138	88.936	94.320
KS8	4,65	62.596	6.886	5.385	385	13.202	83.068	88.452
KS7	4,32	58.154	6.397	5.385	385	12.265	77.200	82.585
KS6	3,99	53.712	5.908	5.385	385	11.328	71.332	76.717
KS5	3,66	49.269	5.420	5.385	385	10.391	65.464	70.849
KS4	3,33	44.827	4.931	5.385	385	9.454	59.596	64.981
KS3	3	40.385	4.442	5.385	385	8.517	53.729	59.113
KS2	2,67	35.942	3.954	5.385	385	7.580	47.861	53.245
KS1	2,34	31.500	3.465	5.385	385	6.643	41.993	47.378
KTV 7	3,06	41.192	4.531	5.385	385	8.687	54.796	60.180
KTV 6	2,86	38.500	4.235	5.385	385	8.120	51.239	56.624
KTV 5	2,66	35.808	3.939	5.385	385	7.552	47.683	53.068
KTV 4	2,46	33.115	3.643	5.385	385	6.984	44.127	49.511
KTV 3	2,26	30.423	3.347	5.385	385	6.416	40.570	45.955
KTV 2	2,06	27.731	3.050	5.385	385	5.848	37.014	42.399
LX4, KTVĐM4	2,59	34.865	3.835	5.385	385	7.353	46.438	51.823
LX3, KTVĐM3	2,41	32.442	3.569	5.385	385	6.842	43.238	48.622
LX5, KTVĐM5	2,77	37.288	4.102	5.385	385	7.864	49.639	55.024

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	305.509	343.201	8,95	4,61	2.734.306	1.582.157
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	393.940	442.401	13,48	0,31	5.310.311	137.144
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	215.655	242.578	4,46	0,3	961.821	72.773
	TỔNG CỘNG											**9.006.438**	**1.792.074**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	11.479.289	1.721.893	13.201.182
Ngoại nghiệp 20%	1.978.151	395.630	2.373.781
Tổng cộng	**13.457.440**	**2.117.523**	**15.574.963**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 450.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 450.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	87.923	9.672	6.923	495	18.543	116.632	123.555
KS9	4,98	86.192	9.481	6.923	495	18.178	114.346	121.269
KS8	4,65	80.481	8.853	6.923	495	16.973	106.802	113.725
KS7	4,32	74.769	8.225	6.923	495	15.769	99.257	106.180
KS6	3,99	69.058	7.596	6.923	495	14.564	91.713	98.636
KS5	3,66	63.346	6.968	6.923	495	13.360	84.168	91.092
KS4	3,33	57.635	6.340	6.923	495	12.155	76.624	83.547
KS3	3	51.923	5.712	6.923	495	10.951	69.080	76.003
KS2	2,67	46.212	5.083	6.923	495	9.746	61.535	68.458
KS1	2,34	40.500	4.455	6.923	495	8.541	53.991	60.914
KTV 7	3,06	52.962	5.826	6.923	495	11.170	70.451	77.374
KTV 6	2,86	49.500	5.445	6.923	495	10.440	65.879	72.802
KTV 5	2,66	46.038	5.064	6.923	495	9.710	61.307	68.230
KTV 4	2,46	42.577	4.683	6.923	495	8.979	56.734	63.657
KTV 3	2,26	39.115	4.303	6.923	495	8.249	52.162	59.085
KTV 2	2,06	35.654	3.922	6.923	495	7.519	47.590	54.513
LX4, KTVĐM4	2,59	44.827	4.931	6.923	495	9.454	59.706	66.629
LX3, KTVĐM3	2,41	41.712	4.588	6.923	495	8.797	55.591	62.514
LX5, KTVĐM5	2,77	47.942	5.274	6.923	495	10.111	63.821	70.745

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	392.796	441.257	8,95	4,61	3.515.524	2.034.195
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	506.493	568.800	13,48	0,31	6.827.526	176.328
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	277.270	311.885	4,46	0,3	1.236.624	93.566
	TỔNG CỘNG											**11.579.674**	**2.304.089**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	14.052.525	2.107.879	16.160.404
Ngoại nghiệp 20%	2.490.166	498.033	2.988.199
Tổng cộng	**16.542.691**	**2.605.912**	**19.148.603**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

DỰ TOÁN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHI TIẾT KỲ CUỐI
CẤP XÃ - MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU 540.000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2008/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn giá lương ngày

Lương tối thiểu 540.000

Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản (đồng)	Lương phụ (đồng)	Phụ cấp lưu động (đồng)	Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (đồng)	BHXH, YT, CĐ (đồng)	Lương ngày (đồng)	
							Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
KSC3	5,08	105.508	11.606	8.308	593	22.252	139.959	148.266
KS9	4,98	103.431	11.377	8.308	593	21.814	137.215	145.523
KS8	4,65	96.577	10.623	8.308	593	20.368	128.162	136.470
KS7	4,32	89.723	9.870	8.308	593	18.923	119.109	127.416
KS6	3,99	82.869	9.116	8.308	593	17.477	110.055	118.363
KS5	3,66	76.015	8.362	8.308	593	16.032	101.002	109.310
KS4	3,33	69.162	7.608	8.308	593	14.586	91.949	100.257
KS3	3	62.308	6.854	8.308	593	13.141	82.896	91.203
KS2	2,67	55.454	6.100	8.308	593	11.695	73.842	82.150
KS1	2,34	48.600	5.346	8.308	593	10.250	64.789	73.097
KTV 7	3,06	63.554	6.991	8.308	593	13.404	84.542	92.849
KTV 6	2,86	59.400	6.534	8.308	593	12.527	79.055	87.363
KTV 5	2,66	55.246	6.077	8.308	593	11.651	73.568	81.876
KTV 4	2,46	51.092	5.620	8.308	593	10.775	68.081	76.389
KTV 3	2,26	46.938	5.163	8.308	593	9.899	62.594	70.902
KTV 2	2,06	42.785	4.706	8.308	593	9.023	57.108	65.415
LX4, KTVĐM4	2,59	53.792	5.917	8.308	593	11.345	71.648	79.955
LX3, KTVĐM3	2,41	50.054	5.506	8.308	593	10.556	66.710	75.017
LX5, KTVĐM5	2,77	57.531	6.328	8.308	593	12.133	76.586	84.893

VI. Nhân công

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động						Đơn giá công nhóm (đ/công nhóm)		Định mức (công nhóm/huyện trung bình)		Chi phí nhân công (đồng)	
		KS3	KS2	KS1	KTV3	LX3, KTVĐM3	Nhóm	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, thu thập thông tin và đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, KT-XH, hiện trạng sử dụng, kết quả thực hiện QH KHSDĐ chi tiết (Bước 2)		2	3	1	1	7KS1,2	471.355	529.510	8,95	4,61	4.218.627	2.441.041
2	Xây dựng KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 3)		3	3	2	1	9KS1,3	607.791	682.562	13,48	0,31	8.193.023	211.594
3	XD báo cáo thuyết minh tổng hợp, hoàn chỉnh tài liệu KHSDĐ chi tiết kỳ cuối (Bước 4)		1	2	1	1	5KS1,2	332.724	374.263	4,46	0,3	1.483.949	112.279
	TỔNG CỘNG											**13.895.599**	**2.764.914**

Diễn giải	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá dự toán
Nội nghiệp 15%	16.368.450	2.455.268	18.823.718
Ngoại nghiệp 20%	2.950.991	590.198	3.541.189
Tổng cộng	**19.319.441**	**3.045.466**	**22.364.907**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ